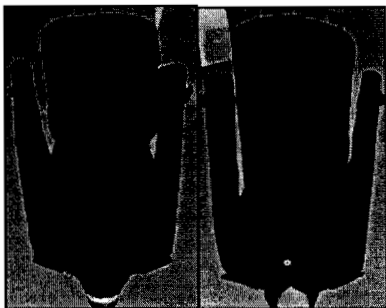


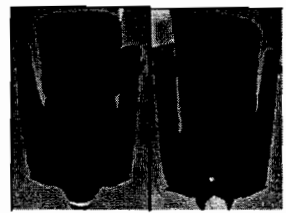
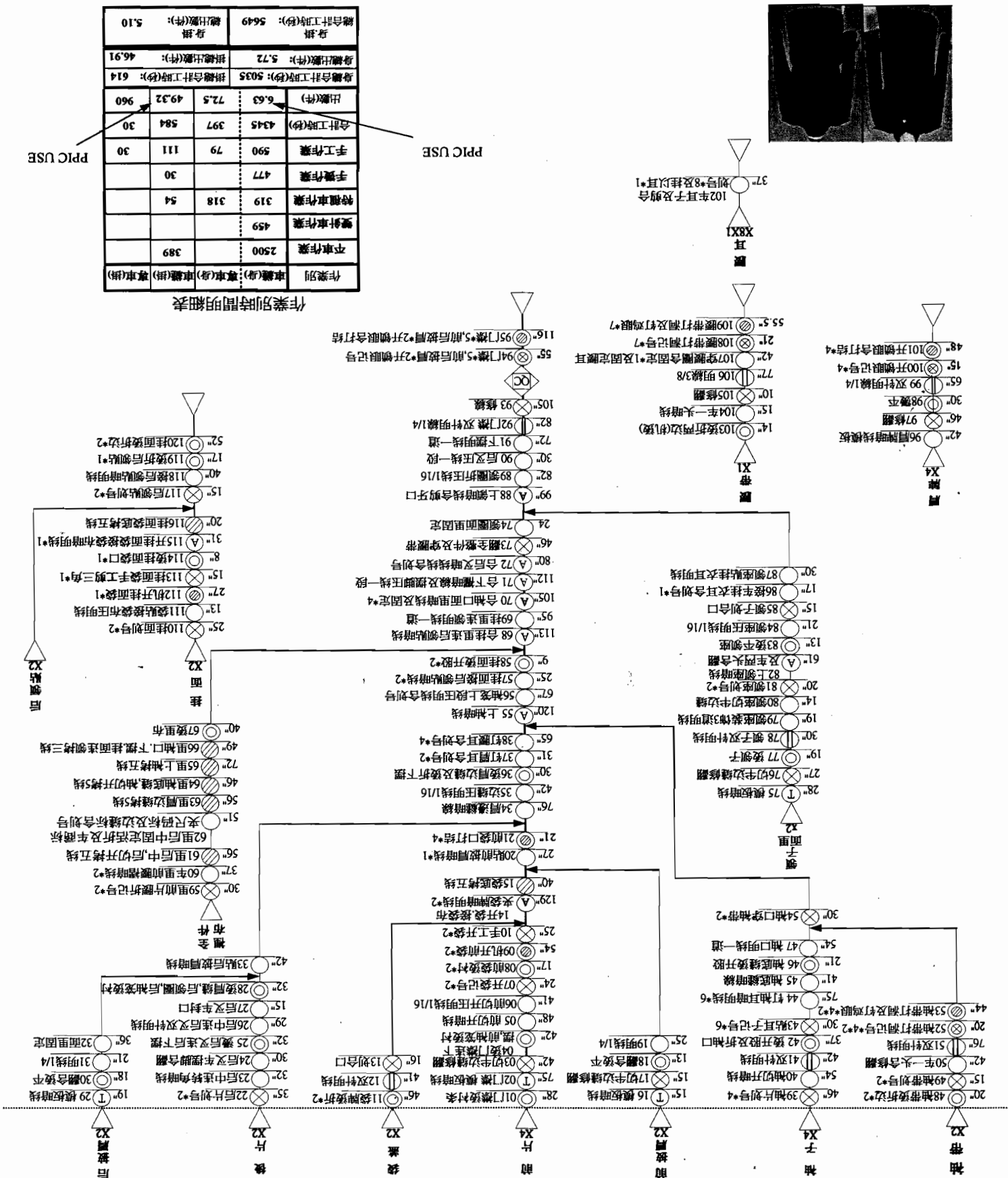
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

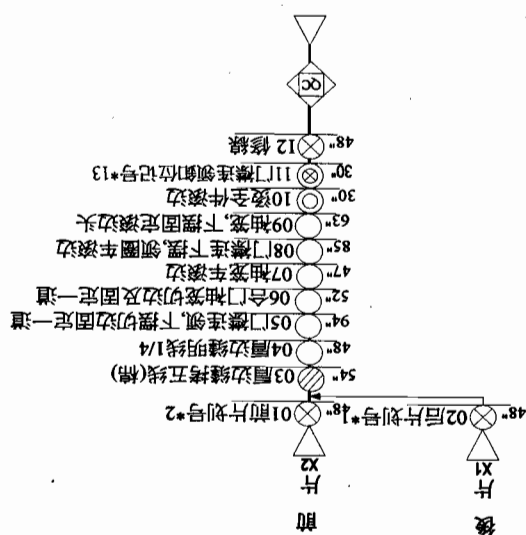
款式：		G15-139CW		款式說明：男裝风衣		制表人：阿草		日期：2015/07/10		文件編號：	
參考雷同款式：											
生產車縫時間：4929											
特車組時間：427											
總時間：5649											
生產出數：5.84		特車組出數：67.45		IE 總出數：5.10							

PPIC 主管：

1/2/2015



G15-139W 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	車縫(袖)	車縫(掛)
平車作業	2500		389
雙針車作業	459		
特種車作業	319	318	54
手縫作業	477		30
手工作業	590	79	111
合計工時(秒)	4345	397	584
出數(件)	6.63	72.5	49.32
掛總合計工時(秒): 5035			
掛總出數(件): 5.72			
身掛			
總合計工時(秒): 5649			
總出數(件): 5.10			

PPIC USE

PPIC USE

Mã công đoạn	工程名称 Tên công đoạn	Thân trước, Mẫu chính	Cấp	Hàng hiệu	Sử dụng máy	Thời gian Đơn vị	Đơn giá	Sản lượng	Chi phí khác
01	May viền tay áo	Là méch nép	B			28	223.2	1029	
02	May viền cổ	Can chập nếp bìa mẫu	B			75	597.8	384	
03	May viền thân trước	Chém sửa lộn nếp	C			42	311.6	686	
04	May viền thân sau	Là nếp + gấu TT, méch nách TT	B			42	334.7	686	
05	May viền cổ	Can chập sườn TT	B			48	382.6	600	
06	May viền cổ	Mí sườn TT 1/16	B			41	326.8	702	
07	May viền cổ	SD bó túi trước*2	C			24	178.1	1200	
08	May viền cổ	Là méch túi TT*2	B			17	135.5	1694	
09	May viền cổ	Bó túi bằng mây, dệt cơi*2, dệt lót*2	B			54	430.4	533	
10	May viền cổ	Bó túi bằng tay*2	C			25	185.5	1152	
11	May viền cổ	Mí miệng túi trong 1/16*2	B			38	302.9	758	
12	May viền cổ	Can lót vào thân*2	A			36	302.0	800	
13	May viền cổ	Chấn điều nắp túi 2 đầu	A			55	461.5	524	
14	May viền cổ	VS 5 chỉ tròn dây túi*2	B			40	318.8	720	
15	May viền cổ	Dì bộ miệng túi*4	B			21	167.4	1371	
16	May viền cổ	Dàn dập ngực TT*1	B			27	215.2	1067	
17	May viền cổ	Can chập sườn vai + giằng túi*2	B			76	605.7	379	
18	May viền cổ	Điều sườn 1 kim 1/4	B			42	334.7	686	
19	May viền cổ	Là sườn vai, là gấp gấu	B			30	239.1	960	
20	May viền cổ	Can, may, sd, cắt dãi*8, dây treo*1	B			37	294.9	778	
21	May viền cổ	Chấn dãi eo*4, SD	B			65	518.1	443	
22	May viền cổ	Chấn dãi vai*2, SD	B			31	247.1	929	
23	May viền cổ	Tra tay, bấm	A			120	1,006.8	240	
24	May viền cổ	Mí vòng nách trên, sd	B			67	534.0	430	
25	May viền cổ	Can dập nếp vào dập cổ*2	B			25	199.3	1152	
26	May viền cổ	Là rẽ dập cổ*2	B			9	71.7	3200	
27	May viền cổ	Lồng lót dập nếp, dập cổ	A			113	948.1	255	
28	May viền cổ	Điều nếp lót, dập cổ 1 inch	B			95	757.2	303	
29	May viền cổ	Lồng lót gấu tay + ghim giằng*4	A			105	881.0	274	
30	May viền cổ	Chấn gấu TT, sửa lộn	B			20	159.4	1440	
31	May viền cổ	Lồng lót gấu, mí gấu 1 đoạn	A			92	771.9	313	
32	May viền cổ	Lồng lót sê, mí sê gấu 1 đoạn	A			80	671.2	360	
33	May viền cổ	Lộn áo	C			46	341.3	626	
34	May viền cổ	Ghim vòng cổ chỉnh lốt	B			24	191.3	1200	
35	May viền cổ	Tra cổ, sd	A			91	763.5	316	
36	May viền cổ	Bấm vòng cổ	C			8	59.4	3600	
37	May viền cổ	Mí vòng cổ	A			82	688.0	351	
38	May viền cổ	Mí sê sau	B			30	239.1	960	
39	May viền cổ	Điều gấu áo 1 inch	B			72	573.8	400	
40	May viền cổ	Điều nếp 2 kim	B			82	653.5	351	
41	May viền cổ	SD bó khuy nép*5, dập ngực TT*1, dập	C			55	456.5	524	
42	May viền cổ	Bó khuy nép*5, dập ngực TT*1, dập ngực	B			116	1,020.8	248	
XZ	May viền cổ	Cắt chỉ	C				779.1	274	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 515-139C
DATE: 9/7/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

6.63
6.63

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合樣記号 Hợp mẫu ký hiệu	使用機器 Sử dụng máy	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他 Sử dụng phụ kiện và khác
A01	袋牌燙折*2	B		手燙	46	366.6	626	
A02	袋蓋明線1/4	B		雙針	41	326.8	702	
A03	划合口*2	C		手工	8	59.4	3600	
A04	袋蓋固定一道	C		平車	8	59.4	3600	
B01	橫板暗線	B		平車	15	119.6	1920	
B02	修腳	C		手工	15	111.3	1920	
B03	燙平	B		手燙	13	103.6	2215	
B04	雙針明線1/4	B		雙針	25	199.3	1152	
	後肩*2							
	貼板暗線	B		平車	19	151.4	1516	
C01	燙平	B		手燙	18	143.5	1600	
C03	雙針明線1/4	B		雙針	21	167.4	1371	
C04	肩後肩面里固定	B		平車	36	286.9	800	
	肩片*2							
D01	肩片划号*2	C		手工	35	259.7	823	
D02	肩中暗線連轉角含剪牙口	B		平車	32	255.0	900	
D03	肩叉車擺腳含翻	B		平車	30	239.1	860	
D04	燙肩叉	B		平車	32	255.0	900	
D05	肩中連肩叉雙針明線	B		平車	29	231.1	993	
D06	肩叉車封口	B		平車	15	119.6	1920	
D07	肩後肩縫, 肩袖籠燙村条	B		手燙	32	255.0	900	
D08	肩後肩暗線*1	B		平車	42	334.7	686	
	袖帶*2							
E01	袖帶燙折兩邊*2	B		平車	20	159.4	1440	
E02	袖帶划号*2	C		手工	15	111.3	1920	
E03	袖帶車一頭含翻	B		平車	42	334.7	686	
E04	袖帶雙針明線	B		雙針	76	605.7	379	
E05	袖牌打洞記号*4*2	C		手工平車	20	148.4	1440	
E06	袖帶打洞及開雞眼*4*2	B		平車	44	350.7	655	
E07	裝釘袖圈及固定	B		平車	42	334.7	686	
	袖子*4							
F01	袖子划号*4	C		手工	46	341.3	626	
F02	肩連袖中暗線	B		平車	54	430.4	533	
F03	肩連袖中雙針明線	B		雙針	42	334.7	686	
F04	燙肩連袖口及袖口	B		手燙	37	294.9	778	
F05	貼耳子記号*6	C		手工	30	222.6	960	
F06	袖口釘耳子*6	B		平車	75	597.8	384	
F07	袖口穿袖帶*2	C		手工	16	118.7	1800	
F08	袖底暗線	B		平車	41	326.8	702	
F09	袖底縫開股	B		手燙	26	207.2	1108	
F10	袖口明線一道	B		平車	54	430.4	533	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.63

DATE: 9/27/2015

STYLE NO.: G15-139C

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合機記号	使用機器	Thời gian	Đơn giá	日產量	使用配件及其他
		領子*2							
G01	橫板暗線	Can chập cổ bìa mẫu	B			28	223.2	1029	
G02	修翻	Sửa lộn cổ	C			27	200.3	1067	
G03	領座雙針明線	Điều sống cổ 2 kim	B			30	239.1	960	
G04	燙領子	Là sống cổ	B			19	151.4	1516	
G05	車台口固定	Ghim miệng cổ	B			17	135.5	1694	
G06	領座裝飾明線3道	Điều chân cổ trang trí (máy can sai)	B			19	151.4	1516	
G07	領座划号*2	SD chân cổ*2	C			20	148.4	1440	
G08	領合及領座切半邊緣份	Chém miệng cổ + chân cổ	C			14	103.9	2057	
G09	上領座暗線及車兩頭含修翻	Tra chân cổ, chân 2 đầu, sửa lộn	A			61	511.8	472	
G10	燙合口連領座	Là chân cổ	B			13	103.6	2215	
G11	領座一邊壓明線	Mí chân cổ 1 kim	B			21	167.4	1371	
G12	領子划合口	SD miệng cổ	C			15	111.3	1920	
G13	領子車挂以耳含划号	Máy dây treo cổ, sd, cắt	B			17	135.5	1694	
G14	領座貼挂衣耳含划号*1	Mí dán dây treo chân cổ*1	B			30	239.1	960	
		挂面*2,后領貼*2							
H01	挂面划号	SD bở túi dập nếp	C			25	185.5	1152	
H02	燙貼接縫布壓明線*1	Mí dập vào lót túi*1	B			13	103.6	2215	
H03	挂面開打袋	Bở túi dập nếp bằng máy*1	B			27	215.2	1067	
H04	挂面接手工剪三角*1	Bở túi dập nếp bằng tay*1	C			15	111.3	1920	
H05	燙挂面口袋*1	Là miệng túi dập nếp*1	B			8	63.8	3600	
H06	挂面兩頭固定三角*1及接縫布	Chân túi 2 đầu*1, can lót túi	B			31	247.1	929	
H07	車袋底拷五線*1	VS 5 chỉ đáy túi dập nếp*1	B			20	159.4	1440	
H08	后領貼划号*2	SD dập cổ*2	C			15	111.3	1920	
H09	接后領貼暗線及壓倒邊	Can chập dập cổ, mí tăng cường	B			40	318.8	720	
H10	燙折后領貼*1	Là gấp 1 bên dập cổ*1	B			17	135.5	1694	
H11	燙挂面燙折一邊*2	Là gấp dập nếp*2	B			52	414.4	554	
		肩牌*4							
		Cá vai*4							
I01	橫板暗線	Can chập cả vai bìa mẫu	B			42	334.7	686	
I02	修翻	Sửa lộn cả vai	C			46	341.3	626	
I03	燙平	Là cả vai	B			30	239.1	960	
I04	雙針明線	Điều cả 2 kim	B			65	518.1	443	
I05	肩牌鎖眼記号*2*2	SD bở khuy cả vai*2*2	C			15	111.3	1920	
I06	肩牌鎖眼*2*2,鎖眼打結	Đánh khuy*2*2, di bộ*2*2	B			48	382.6	600	
		Dài eo*1							
J01	燙平	Là dài eo bằng máy	B			14	111.6	2057	
J02	車一頭	Chân dài eo 1 đầu	B			15	119.6	1920	
J03	翻腰帶	Sửa lộn dài eo 1 đầu	C			10	74.2	2880	
J04	腰帶雙針明線	Điều dài eo 2 kim	B			77	613.7	374	
J05	腰帶穿扣環及固定含固定腰耳	Lườn khuy, chân dài chặn đĩa	B			42	334.7	686	

工程名称 Mã công đoạn	工程名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	台数 Số máy	使用机器 Máy dùng	时间 Thời gian	单价 Đơn giá	日产量 Sàn lượng	使用配件及其他 Sử dụng phụ kiện và khác
006	腰带打洞记号*7 SD đục lỗ đai eo*7	C		手工专车 thủ công chuyên	21	155.8	1371	
007	腰带打洞及钉鸡眼*7 Đục lỗ đai eo, đính đinh gai*7	B		专车 chuyên	55.5	442.3	519	
	里布 Lót					FALSE		
K01	里前片划号*2 SD TT lót*2	C		手工 thủ công	30	222.6	960	
K02	车里前紧折线*2 May lỳ TT lót*2	B		平车 phẳng	37	294.9	778	
K03	里后切开拷五线 VS 5 chỉ sườn TS lót	B		拷克 khắc	37	294.9	778	
K04	里后中拷五线 VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克 khắc	19	151.4	1516	
K05	里车商标及固定尺码标 May lỳ TS, may mào cỡ, ghỉr	B		平车 phẳng	51	406.5	565	
K06	里肩边缝暗线 VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克 khắc	56	446.3	514	
K07	里袖底拷五线 VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克 khắc	46	366.6	626	
K08	里上袖拷五线 VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克 khắc	72	573.8	400	
K09	里袖口,下摆,挂面连领拷三线 VS 3 chỉ gấu tay, gấu, nếp, cổ	B		拷克 khắc	49	390.5	588	
K10	烫里布 Là lót	B		手烫 thủ	40	318.8	720	
	TOTAL						40,207	5.72

平车作业 (máy thường)	2500				
双斜车作业 (2km)	459				
特种车作业 (càc chủng)	319	579	4707		
手扳作业 (lái)	477				
手工作业 (làm bằng)	590	111	872		
台计时 (秒) (Tong thời giây)	4345	690			
出数 (件) (SLCN)	6.63	41.8	34,628		
总台计时 (Tong thời giây)	5035	总出数:	5.72		



工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 合縫記号	使用機器 使用机器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
前片、組合 前片、組合						
前片划号*2 SD TT*2	C		手工	35	290.5	823
后片划号*1 SD TS*1	C		手工	28	232.4	1029
肩边縫拷五线 VS 5 chỉ sườn vai bông	B		拷克	54	475.2	533
肩边縫明线1/4 Diều sườn vai 1/4	B		平车	48	422.4	600
台门襟连领、下摆切边及固定 Ghim chêm xung quanh nẹp, gấu, cổ	B		平车	94	827.2	306
合袖笼切边固定 Ghim chêm vòng nách	B		平车	52	457.6	554
袖笼车滚边 Cuốn viền vòng nách	B		喇叭	47	413.6	613
门襟连下摆、领圈头 Cuốn viền nẹp, cổ, gấu, sè	B		喇叭	85	748.0	339
下摆*1袖笼*2固定滚边条*2 Chấn viền gấu áo*1, viền vòng nách*2	B		平车	63	554.4	457
烫滚边 Là viền áo	B		手烫	30	264.0	960
门襟连领扣位记号*13 SD vị trí cúc nẹp lót*13	C		手工专车	30	249.0	960
修線 Cắt chỉ	C		手工	48	398.4	600
后片*1 Thân sau*1						
TOTAL					5,333	47
作业別 (Các công đoạn)	車縫(秒) may	車縫(秒) Chuyên may	車縫(秒) Chuyên may	單價 Đơn giá		
平车作业 (Máy khâu)	389					
双针车作业 (2 kim)	0					
特種车作业 (Đặc chủng)	54	0	0			
手燙作业 (Là)	30					
手工作业 (Làm bằng tay)	111	30	249			
合計工時(秒) Tổng thời gian	584	30	5,084			
出数(件) (SLCN)	49.32	960				
總合計時(秒) Tổng thời gian	614	總出数: Tổng số:	46.91			